

Số: 315 /KH-MNTT

Quận 8, ngày 15 tháng 10 năm 2021

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân”;

Căn cứ Kế hoạch số 305/KH-MNTT ngày 12 tháng 10 năm 2021 về thực hiện nhiệm vụ chuyên môn năm học 2021-2022.

Trường Mầm non Tuổi Thơ xây dựng kế hoạch thực hiện quy chế công khai năm học 2021- 2022 như sau:

I / MỤC ĐÍCH YÊU CẦU:

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, về thu chi tài chánh để phụ huynh học sinh và xã hội tham gia giám sát và đánh giá trường theo qui định của pháp luật.

Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II/ THÀNH LẬP TỔ CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CÔNG KHAI

- Thành lập, kiện toàn Tổ Chỉ đạo công khai trong nhà trường do Hiệu trưởng làm Trưởng ban; Chủ tịch Công đoàn là Phó trưởng ban. Trưởng các bộ phận, tổ chức đoàn thể là các ủy viên của Ban chỉ đạo.

- Hiệu trưởng (Trưởng ban chỉ đạo) tổ chức học tập, quán triệt nội dung Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT trong Hội đồng sư phạm nhà trường.

- Các thành viên trong ban chỉ đạo thực hiện theo sự phân công của trưởng, phó ban, căn cứ Quy chế công khai ban hành theo Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo để tiến hành thu thập thông tin, số liệu kê khai các biểu mẫu: 01, 02, 03 ,04, báo cáo nội dung công khai: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; Công khai thu, chi tài chính; đồng thời phải bảo đảm thời gian hoàn tất báo cáo để công khai trước tập thể nhà trường, phụ huynh học sinh và cơ quan lãnh đạo Phòng Giáo dục & Đào tạo đúng lộ trình đề ra trong kế hoạch.

sinh

- Phó ban giúp Trưởng ban thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thành viên Ban chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Quy chế và văn bản hướng dẫn thực hiện kế hoạch công khai của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

III/ CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ đơn vị (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: Diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03 - trong phụ lục của quy chế).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04 - trong phụ lục của quy chế). Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

a) Tình hình tài chính của đơn vị

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về

công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học.

c) Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/l học sinh, chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

IV/ HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b) Niêm yết công khai tại bảng tin của đơn vị. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Quy chế này, ngoài việc thực hiện công khai theo quy định như trên, còn phải thực hiện công khai như sau:

a) Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh đầu năm hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trước khi nhà trường tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với trẻ em mới tiếp nhận hoặc trước khi nhà trường tuyển sinh đối với học sinh tuyển mới.

b) Phổ biến hoặc phát tài liệu cho phụ huynh trước khi tổ chức họp cha mẹ vào đầu năm học mới đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại đơn vị

V/ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN:

1/ Hiệu trưởng: Bà Phùng Thị Ngọc Hiền Chỉ đạo điều hành tổ chức triển khai Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT đến tất cả toàn thể hội đồng sư phạm nhà trường và cha mẹ học sinh.

2/ Chủ tịch công đoàn: Bà Lê Nguyễn Lan Anh Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị.

3/ Phó hiệu trưởng: Bà Nguyễn Thị Thịnh Cùng với hiệu trưởng chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế của đơn vị,

Phụ trách công tác xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục

4/ Kế toán: Bà Nguyễn Thị Kim Hoa Thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định của tài chính và theo hướng dẫn tại Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân

5/ Bộ phận Thủ quỹ: Bà Ngô Thanh Phỷ: Thu, nhận tiền trong và ngoài ngân sách được cấp hoặc được thu kịp thời, an toàn các nguồn quỹ.

Cấp phát kinh phí khi có phiếu chi, lệnh chi của chủ tài khoản (phiếu chi phải có chữ ký của chủ tài khoản và kế toán). Thực hiện gửi kho bạc kịp thời, không để tiền mặt tồn vượt mức quy định (không được quá 5 triệu đồng)

Có đủ hồ sơ, sổ sách theo dõi thu, chi và cập nhật kịp thời đúng nguyên tắc tài chính. Hàng tuần và hàng tháng đối chiếu sổ quỹ với kế toán, hàng quý tổng hợp kinh phí thu chi để đối chiếu sổ quỹ và kiểm tra quỹ tiền mặt để báo cáo với chủ tài khoản và thông báo công khai kinh phí sử dụng.

6/ Bộ phận văn thư – Thư ký: Bà Trần Thị Thu Thảo Thực hiện công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục. Tổng hợp thông tin báo cáo, các biểu mẫu báo cáo, ghi chép biên bản các cuộc họp Ban chỉ đạo và Hội đồng sư phạm, giúp Trưởng ban hoàn thành kế hoạch thực hiện Quy chế công khai.

VI/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai theo quy định.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai tại đơn vị.

Trên đây là kế hoạch thực hiện quy chế công khai của Trường Mầm non Tuổi Thơ đề nghị các thành viên nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thành viên tổ công khai;
- Lưu: VT



Phùng Thị Ngọc Hiền

Biểu mẫu 01

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8 TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ

THÔNG BÁO Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt được	1. Tổ chức ăn - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. (25-36 tháng) + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 930 - 1000 Kcal.</i> + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày: 600-651 Kcal.</i> - Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ. + <i>Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa. 2. Tổ chức ngủ Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi: - Trẻ từ 25 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.	1. Tổ chức ăn - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.</i> + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.</i> - Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ. + <i>Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa. 2. Tổ chức ngủ Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

		3. Vệ sinh - Vệ sinh cá nhân. - Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải. 4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn - Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì. - Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng và uống vacxin phòng bệnh bại liệt. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.	3. Vệ sinh - Vệ sinh cá nhân. - Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải. 4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn - Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì. - Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng và uống vacxin phòng bệnh bại liệt. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	I. VỀ THỂ CHẤT - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Trẻ khám sức khỏe 1 lần /năm, tẩy giun 2 lần/năm. Trẻ suy dinh dưỡng dưới 1%, giảm tỉ lệ trẻ béo phì. - Trẻ thích nghi với chế độ sinh hoạt của nhà trẻ - Trẻ thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi - Trẻ có một số tố chất vận động.ban đầu (nhANH NHẸN, KHÉO LÉO, THĂNG BẰNG CƠ THỂ) - Trẻ có khả năng phối hợp	I. VỀ THỂ CHẤT - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Trẻ thực hiện được các vận động cơ bản vững vàng, đúng tư thế - Trẻ có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ . - Trẻ có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng biết định hướng trong không gian - Trẻ có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của

khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.

- Trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

II. VỀ NHẬN THỨC:

- Trẻ thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.

- Trẻ có sự nhạy cảm của các giác quan

- Trẻ có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.

- Trẻ có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

III. VỀ NGÔN NGỮ:

- Trẻ nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.

- Trẻ biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.

- Trẻ sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.

- Trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.

- Trẻ hồn nhiên trong giao tiếp.

đôi tay

- Trẻ có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.

- Trẻ có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

* Trường đã thực hiện chuyên đề tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống.

II. VỀ NHẬN THỨC:

- Trẻ ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Trẻ có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.

- Trẻ có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.

- Trẻ có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Trẻ có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

* Trường đã tổ chức Hội Thi an toàn giao thông.

* Trường đã tổ chức chuyên đề Đổi mới phát triển nhận thức

III. VỀ NGÔN NGỮ:

- Trẻ có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày.

- Trẻ có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...)

- Trẻ diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.

- Trẻ có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.

- Trẻ có khả năng cảm nhận

		vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi. - Trẻ có một số kĩ năng ban đầu về việc đọc và viết. * Trường đã thực hiện chuyên đề đổi mới làm quen chữ viết. * Trường đã tổ chức Ngày hội Bé đọc sách IV. VỀ TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI : - Trẻ có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những ngư-ời gần gũi. - Trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi. - Trẻ thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt. - Trẻ thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện .	IV. VỀ TÌNH CẢM KỸ NĂNG XÃ HỘI : - Trẻ có ý thức về bản thân. - Trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh. - Trẻ có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực. - Trẻ có một số kĩ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. - Trẻ thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. * Trường đã thực hiện chuyên đề tổ chức hoạt động giáo dục tình cảm xã hội. V. VỀ THẨM MĨ : - Trẻ có khả năng cảm nhận về đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật. - Trẻ có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình. - Trẻ yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp. * Trường đã tổ chức ngày Hội Bé vui tạo hình.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm	1. Hoạt động giao lưu cảm xúc Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gần bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hơn hởi, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối	1. Hoạt động chơi Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau: - Trò chơi đóng vai theo chủ

non	quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi. 2. Hoạt động với đồ vật Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi. 3. Hoạt động chơi Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian. 4. Hoạt động chơi - tập có chủ định Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ. 5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng	đề. - Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng. - Trò chơi đóng kịch. - Trò chơi học tập. - Trò chơi vận động. - Trò chơi dân gian. - Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại. 2. Hoạt động học Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo chủ yếu tổ chức dưới hình thức chơi 3. Hoạt động lao động Trẻ có khả năng lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể. 4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân Trẻ có nề nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ. *. Thực hiện chuyên đề: Tổ chức giờ ăn cho trẻ mầm non, trẻ tự phục vụ sau giờ ngủ. 5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân Trẻ có nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ
-----	--	---

	ngày và tạo cho trẻ trạng thái sảng khoái, vui vẻ 6. Thực hiện chuyên đề: Tổ chức giờ ăn cho trẻ mầm non, trẻ tự phục vụ sau giờ ngủ.	trạng thái thoải mái, vui vẻ. 6. Thực hiện chuyên đề: Tổ chức giờ ăn cho trẻ mầm non, trẻ tự phục vụ sau giờ ngủ.
--	---	---

Quận 8, ngày 15 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Phùng Thị Ngọc Hiền

Biểu mẫu 02

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 Tháng tuổi	13-24 Tháng tuổi	25-36 Tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	521	0	0	72	105	142	202
1	Số trẻ em nhóm ghép	0						
2	Số trẻ em học 1 buổi/ ngày	0						
3	Số trẻ em học 2 buổi/ ngày	521	0	0	72	105	142	202
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	521	0	0	72	105	142	202
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	521	0	0	72	105	142	202
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	521	0	0	72	105	142	202
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	454	0	0	62	91	120	181
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	521	0	0	72	105	142	202
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	0	0	0	0

5	Số trẻ thừa cân béo phì	59			5	14	22	18
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	521	0	0	72	105	142	202
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	0	0	0	0			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	521	0	0	72	105	142	202

Quận 8, ngày 15 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Phùng Thị Ngọc Hiền

Biểu mẫu 03

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
 Năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	20	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	4.642,57 m ²	14,2 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2.150,88 m ²	4,0 m ²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1.296 m ²	2,41 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	1.296 m ²	2,41 m ² /trẻ
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	1.026 m ²	1,9 m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	420 m ²	0,78 m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	67 m ²	1,9 m ² /trẻ
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	67 m ²	1,9 m ² /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	173,4 m ²	0,32 m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	605	1/1
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	605	1/1
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	

VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	14	7/1			
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	12 máy vi tính bàn 01 laptop 2 máy chiếu				
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)			
1	Máy photocopy	01				
2	Đầu Video/đầu đĩa	03				
3	Máy in phun màu	01				
4	Hệ thống phát thanh	01				
5	Chuông báo	01				
6	Máy scan	01				
		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em		
			Chung Nam/Nữ	Chung Nam/Nữ		
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	20	20	Phân biệt khu vực nam nữ	0.34 m2 /trẻ	Phân biệt khu vực nam nữ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

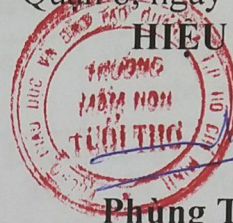
(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	

XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

Quận 8, ngày 15 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Phùng Thị Ngọc Hiền

Biểu mẫu 04

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON TUỔI THƠ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý
và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	Th S	ĐH	C Đ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	65		03	25	07	07	23				01	38		
I	Giáo viên	36		02	23	07	04					01	35		
1	Nhà trẻ	06			03	03			04	02			06		
2	Mẫu giáo	30		02	20	04	04		15	06	09	01	29		
II	Cán bộ quản lý	03			03						03		03		
1	Hiệu trưởng	01			01						01		01		
2	Phó hiệu trưởng	02			02						02		02		
III	Nhân viên	26					03	23							
1	Nhân viên văn thư	01					01								
2	Nhân viên kế toán	01					01								
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0					0								
5	Nhân viên khác	19					0	19							

Quận 8, ngày 15 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG
Phùng Thị Ngọc Hiền

CÔNG KHAI
THU - CHI TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2021-2022

Từ ngày 01 tháng 9 năm 2021 đến 31 tháng 8 năm 2022

Stt	DIỄN GIẢI	Số dư đầu kỳ	Thu	Chi	Còn ở kho bạc, ngân hàng	TC kinh phí tồn
I	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	5.622.234.123	13.101.419.021	12.560.845.981	6.162.807.163	6.162.807.163
	Ngân sách chi thường xuyên và chi không thường xuyên					
1	1 Ngân sách chi thường xuyên	4.726.753.896	9.380.650.761	8.890.666.159	5.216.738.498	5.216.738.498
2	2 Nguồn thu SN khác	895.480.227	3.720.768.260	3.670.179.822	946.068.665	946.068.665
1	1 Học phí	254.813.811	160.000	254.148.000	825.811	825.811
2	2 Năng khiếu	14.230.939	276.914.000	253.345.923	37.799.016	37.799.016
3	3 Học hè	3.127.705		2.700.000	427.705	427.705
4	4 Học phí cấp bù	864.000	3.040.000	3.040.000	864.000	864.000
5	5 Trích lại từ BHYT của hs	5.778	17.235.204	17.230.000	10.982	10.982
6	6 Tiền ăn bán trú	89.440.429	1.384.190.000	1.381.134.527	92.495.902	92.495.902
7	7 Vệ sinh bán trú	60.483.934	55.080.000	49.233.831	66.330.103	66.330.103
8	8 Tiền ăn sáng	134.949.160	490.880.000	568.557.418	57.271.742	57.271.742
9	9 Phục vụ ăn sáng	401.028	363.128.500	315.113.815	48.415.713	48.415.713
10	10 Học phẩm	100.093.226	111.870.000	30.165.243	181.797.983	181.797.983
11	11 Phục vụ bán trú	1.425.075	682.977.500	450.019.210	234.383.365	234.383.365
12	12 Nhân viên nuôi dưỡng	31.898.640	80.330.000	88.594.200	23.634.440	23.634.440
13	13 Tiền sữa học đường	1.019.065		-	1.019.065	1.019.065
14	14 Tiền thuê từ mặt bằng	1.300.000		-	1.300.000	1.300.000
15	15 Tiền thuê doanh thu			-	-	-
16	16 Tiền khác	456.000		-	456.000	456.000
17	17 Lãi Tài khoản thu chi hoạt động	1.603.489	1.461.597		3.065.086	3.065.086
18	18 Lãi thu tiền học chuyển khoản	1.485.185	350.604		1.835.789	1.835.789
19	19 Lãi ATM	13.463	17.855		31.318	31.318
20	20 Nguồn CCTL từ thu SXKD, DV	32.966.520		32.966.520	-	-
21	21 Nguồn CCTL từ Học phí, HPCB	266.054	102.224.000	100.615.865	1.874.189	1.874.189